

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

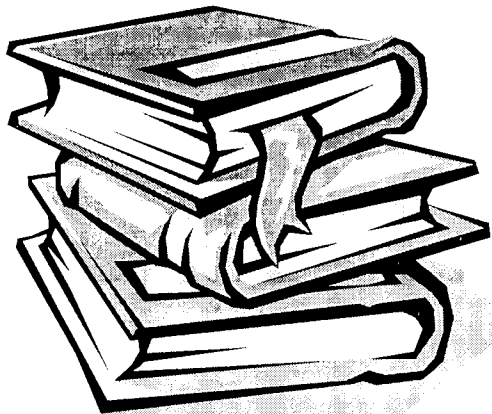
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----000000-----

CN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU  
BACLIEU FISHERIES JOINT STOCK COMPANY

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

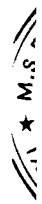
## QUÝ 2 NĂM 2018



*Địa chỉ : Số 89 QL 1A – Khóm 2 – P.1 – Tx. Giá Rai – T. Bạc Liêu*  
*Điện thoại : 0291 6262497*  
*Fax : 0291 3849706*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU**

*Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018, kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.*



## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - ....

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty cho năm tài chính 2018, kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 105.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2018.. là 105.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89, QL. 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất - Thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Khai thác thủy sản nội địa.
- Nuôi trồng thủy sản biển.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán buôn đồ uống.
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
- Khai thác thủy sản biển.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Bán buôn gạo.
- Sản xuất giống thủy sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

#### 4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc

#### 5. Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm 2018 là -2.289.536.545 VND (Lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm 2017 là 2.261.337.159 VND).

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 là 17.732.270.890 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 14.393.127.389 VND).

**- Danh sách và các giao dịch nội bộ trong năm tài chính:**

+ Các mối quan hệ nội bộ và giao dịch nội bộ:

**6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**7. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà : Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thanh Đạm	Phó Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Chương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông : Lâm Văn Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông : Phan Bửu Tính	Thành viên BKS
Ông : Nguyễn Văn Chêch	Thành viên BKS

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

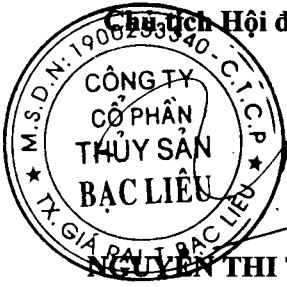
**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty.

Giá Rai, ngày 25/07/2018

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



**NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG**

Giá Rai, ngày 25/07/2018

**TM. Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN THANH ĐẠM**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>384,583,699,801</b>	<b>384,282,620,553</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>7,293,288,513</b>	<b>13,740,856,686</b>
1. Tiền	111		7,293,288,513	13,740,856,686
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>124,147,502,279</b>	<b>104,957,630,540</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		90,526,222,350	74,052,884,157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,301,158,313	17,508,808,885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		43,204,168,409	33,279,984,291
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,895,503,367)	(19,895,503,367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11,456,574	11,456,574
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>237,350,563,597</b>	<b>255,125,810,483</b>
1. Hàng tồn kho	141		242,477,204,379	260,252,451,265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,126,640,782)	(5,126,640,782)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>15,792,345,412</b>	<b>10,458,322,844</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,655,384,182	517,459,901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,020,368,410	8,822,270,123
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,116,592,820	1,118,592,820
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	155			
5. Tài sản ngắn hạn khác				
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>153,990,321,406</b>	<b>166,077,122,563</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.06</b>	<b>348,350,400</b>	<b>348,350,400</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		348,350,400	348,350,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140,983,302,644</b>	<b>151,564,590,974</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	135,703,611,648	146,057,825,082
- Nguyên giá	222		305,671,636,575	302,995,588,015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169,968,024,927)	(156,937,762,933)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,279,690,996	5,506,765,892
- Nguyên giá	228		8,673,560,322	8,673,560,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,393,869,326)	(3,166,794,430)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>5,055,695,391</b>	<b>4,907,695,391</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,055,695,391	4,907,695,391
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>1,814,113,636</b>	<b>1,814,113,636</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,814,113,636	1,814,113,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.13</b>	<b>5,788,859,335</b>	<b>7,442,372,162</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,788,859,335	7,442,372,162
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>538,574,021,207</b>	<b>550,359,743,116</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>393,340,401,647</b>	<b>408,465,267,057</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.15</b>	<b>370,593,663,826</b>	<b>382,339,607,245</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		81,162,318,996	89,295,522,593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,254,450,491	51,640,525,020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,057,054,052	3,554,805,535
4. Phải trả người lao động	314		7,377,001,459	6,459,478,740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		66,000,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27,608,117,549	22,867,565,451
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320		213,976,137,912	208,368,176,539
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92,583,367	153,533,367
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.16</b>	<b>22,746,737,821</b>	<b>26,125,659,812</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,146,737,821	19,525,659,812
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		6,600,000,000	6,600,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)</b>	<b>400</b>		<b>145,233,619,560</b>	<b>141,894,476,059</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>145,233,619,560</b>	<b>141,894,476,059</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105,000,000,000	105,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,884,133,333	21,884,133,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(10,000)	(10,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		617,225,337	617,225,337
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chí	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		17,732,270,890	14,393,127,389
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,337,955,349	11,921,035,306
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3,394,315,541	2,472,092,083
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>538,574,021,207</b>	<b>550,359,743,116</b>

Giá Rai, ngày 25/07/2018

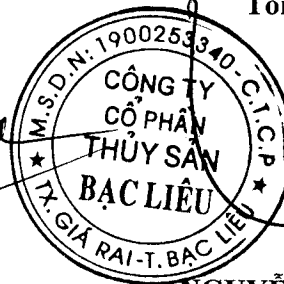
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH LONG

TRẦN CHÍ NAM



NGUYỄN THANH ĐẠM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2018

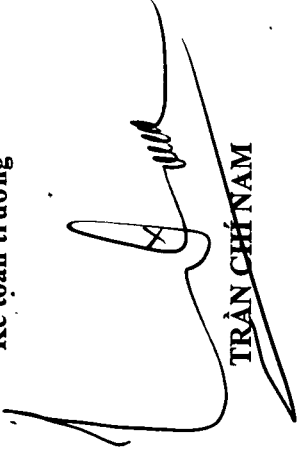
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
		QUÍ 2 NĂM 2018	QUÍ 2 NĂM 2017	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2018	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	146,796,803,713	155,305,009,205	146,796,803,713	155,305,009,205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		138,411,899	399,197,168	138,411,899	399,197,168
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146,658,391,814	154,905,812,037	146,658,391,814	154,905,812,037
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	113,984,547,127	129,646,496,867	113,984,547,127	129,646,496,867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,673,844,687	25,259,315,170	32,673,844,687	25,259,315,170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	996,510,161	311,396,686	996,510,161	311,396,686
7. Chi phí tài chính	VI.21	7,966,446,634	5,199,178,748	7,966,446,634	5,199,178,748
+ Trong đó: chi phí lãi vay		4,135,271,626	4,404,487,964	4,135,271,626	4,404,487,964
8. Chi phí bán hàng		23,112,000,613	13,834,543,641	23,112,000,613	13,834,543,641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,482,580,567	3,989,204,076	4,482,580,567	3,989,204,076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-1,890,672,966	2,547,785,391	(1,890,672,966)	2,547,785,391
11. Thu nhập khác	VI.22	188,635,000	1,547,500	188,635,000	1,547,500
12. Chi phí khác	VI.23	587,498,579	287,995,732	587,498,579	287,995,732
13. Lợi nhuận khác		(398,863,579)	(286,448,232)	(398,863,579)	(286,448,232)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.24	-2,289,536,545	2,261,337,159	(2,289,536,545)	2,261,337,159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.24	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.24	<u>-2,289,536,545</u>	<u>2,261,337,159</u>	<u>(2,289,536,545)</u>	<u>2,261,337,159</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(218)	215	(218)	215
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Người lập biểu

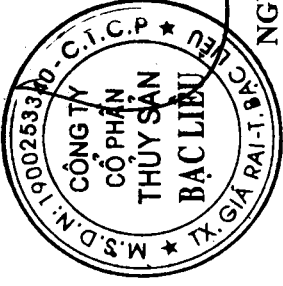


NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM



Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÍ 2 NĂM 2018	QUÍ 2 NĂM 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		129,848,818,129	147,193,334,331
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(107,182,958,703)	(125,811,060,151)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(22,521,807,165)	(20,875,809,900)
4. Tiền lãi vay đã chi trả		(4,154,848,143)	(4,435,555,727)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(213,761,197)	(453,242,356)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		147,169,955,729	163,289,825,536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(140,861,435,893)	(166,744,506,727)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2,083,962,757</b>	<b>(7,837,014,994)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(113,014,181)	(493,295,165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn			(54,292,109)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,411,088	55,584,622
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(92,603,093)</b>	<b>(492,002,652)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		215,214,690,069	179,334,817,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(214,547,319,127)	(172,064,661,080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>667,370,942</b>	<b>7,270,156,420</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>2,658,730,606</b>	<b>(1,058,861,226)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>4,693,611,920</b>	<b>12,441,731,727</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(59,054,013)	(40,356,082)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>7,293,288,513</b>	<b>11,342,514,419</b>

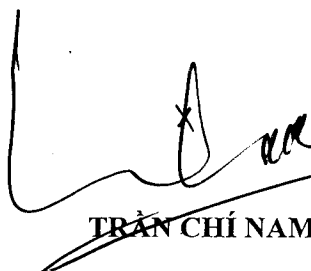
Giá Rai, ngày 25/07/2018

Người lập biểu



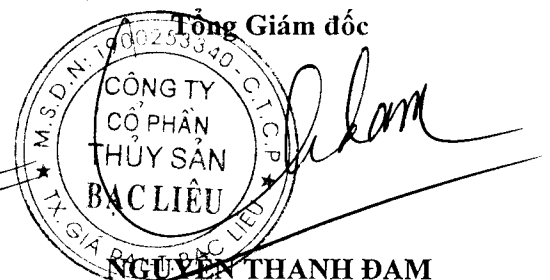
NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 105.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2018.. là 105.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89, QL. 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

#### 6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán .....

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.1 Chứng khoán kinh doanh:** Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

### 2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**2.3 Dự phòng đầu tư tài chính :** Là dự phòng phân bổ tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ.

**Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một phần nợ phải trả, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

### 4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh nhập trước xuất trước, hoặc nhập sau xuất trước...

### 4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

### 4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	..... năm
- Máy móc, thiết bị	..... năm
- Phương tiện vận tải	..... năm
- Thiết bị văn phòng	..... năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	..... năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 2 Năm 2018*

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt (*)		852,054,795		2,566,271,481
Tiền gửi ngân hàng (**)	Nguyên tệ	6,441,233,718	Nguyên tệ	11,174,585,205
Tiền gửi VND		5,931,517,587		10,804,017,575
Văn phòng công ty		5,851,950,281		10,688,240,470
Tiền gửi VND - CN NHPT KV Minh Hải		1,774,622		9,223,326
Tiền gửi VND - NHCT Bạc Liêu		2,964,101		2,964,101
Tiền gửi VND - NH TMCP Quốc Tế		4,242		4,242
Tiền gửi VND - NHCT VN Sở GD II		1,824,115		1,820,465
Tiền gửi VND - NH TMCP ACB Cà Mau		4,010,744		4,010,744
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Giá Rai		3,850,006		3,850,006
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Bạc Liêu		58,355,253		86,784,456
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Tp.HCM		6,625,846		6,750,594
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Tp.HCM				
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Bạc Liêu		130,632		680,632
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Tp.HCM		7,324,682		7,533,610
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Tp.HCM		4,235,418		4,448,847
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Bạc Liêu		1,873,991,879		4,042,236
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu		73,416,496		267,211,273
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu		3,803,629,930		10,278,584,669
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Bạc Liêu		1,007,357		1,201,602
Tiền gửi VND - NH TMCP Việt Á Bạc Liêu		5,535,966		5,535,966
Tiền gửi VND - NH TMCP Kỹ Thương Tp.HCM		1,269		1,269
Tiền gửi VND - NH TMCP PT Tp.HCM		2,108,399		2,108,399
Tiền gửi VND - NH TMCP Tiên Phong CN Cần Thơ		1,159,324		1,484,033
Chi nhánh Gành Hào		6,506,063		6,762,195
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu (GH)		1,236,298		1,333,431
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Đông Hải		3,167,240		3,167,240
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Bạc Liêu (GH)		1,629,849		1,788,848
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Bạc Liêu PGD E		472,676		472,676
Chi nhánh Nha Trang		73,061,243		109,014,910
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Bạc Liêu		870,800		935,800
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu		7,253,067		2,581,717
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Nha Trang		691,365		756,939
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Nha Trang		2,083,536		2,147,616
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Quân Đội Khánh		6,656,678		95,512,403
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Tp.HCM (NT)		885,601		1,080,260
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Nha Trang				
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Khánh Hòa		1,044,088		2,276,804
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Khánh Hòa				
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Cam Lâm		51,951,518		1,551,681
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Tp. Nha Trang		1,580,522		2,127,622

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Tiền gửi VND - NH TMCP Tiên Phong CN Cần T	44,068	44,068
Tiền gửi VND - NH TMCP HD Bank Khánh Hòa		
Tiền gửi ngoại tệ	<b>509,716,131</b>	<b>370,567,630</b>
Văn phòng công ty	406,061,676	272,894,398
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTB Bạc Liêu	1,104,164	1,465,842
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTB Tp. HCM	37,715	37,715
Tiền gửi USD - NHCT Bạc Liêu	10,540,035	10,540,035
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Bạc Liêu	14,772,597	14,764,208
Tiền gửi USD - NH TMCP Quốc Tế	355,795	355,795
Tiền gửi USD - NHCT VN Sở GD II	15,755,411	15,755,411
Tiền gửi USD - NH TMCP ACB Cà Mau	6,000,579	6,000,579
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Tp.HCM	5,875,084	5,959,308
Tiền gửi USD - NH TMCP An Bình Tp.HCM		
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Tp.HCM	6,416,732	6,416,732
Tiền gửi USD - NH NN&PTNT Bạc Liêu	136,961,937	107,673,825
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu	124,004,993	22,486,400
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Bạc Liêu	8,039,258	5,007,350
Tiền gửi USD - NH TMCP Kỹ Thương Tp. HCM	906,715	1,345,098
Tiền gửi USD - NH TMCP PT Tp. HCM	7,254,496	7,254,496
Tiền gửi EUR - NH TMCP NT Bạc Liêu	6,135,567	6,389,508
Tiền gửi EUR - NH ĐT&PT Bạc Liêu	2,685,344	2,725,104
Tiền gửi JPY - NH TMCP NT Bạc Liêu	5,945,764	5,940,811
Tiền gửi JPY - NH ĐT&PT Bạc Liêu	135,290	131,295
Tiền gửi USD - NH TMCP Tiên Phong- CN Cần T	44,373,324	44,015,690
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu (trả nợ vay)	6,926,330	6,847,776
Tiền gửi JPY - NH NN&PTNT Bạc Liêu		
Tiền gửi JPY - NH TMCP XNK Bạc Liêu	1,834,546	1,781,420
Chi nhánh Nha Trang	103,654,455	97,673,232
Tiền gửi USD - NH NN&PTNT Bạc Liêu	84,001,173	84,076,271
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Bạc Liêu	9,020,583	2,812,726
Tiền gửi USD - NH TMCP An Bình Tp.HCM (NT)	6,622,940	6,622,940
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Khánh Hòa	2,026,571	2,178,107
Tiền gửi USD - NH Quân Đội Khánh Hòa	1,983,188	1,983,188
<b>Tiền đang chuyển:</b>		
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,293,288,513</b>	<b>13,740,856,686</b>

(\* Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

(\*\*) Tiền gửi Ngân hàng tại 30/06/2018 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>2.1 Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Tổng giá trị trái phiếu						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Các khoản đầu tư khác						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
<b>Tổng cộng</b>						
- Lý do thay đổi loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Số lượng:						
+ Giá trị:						

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 2 Năm 2018*

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<b>2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>				
<b>a. Ngắn hạn:</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b. Dài hạn:</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Tổng cộng</b>				

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá trị gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Đầu tư vào công ty con						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	<b>1,814,113,636</b>	<b>1,814,113,636</b>		<b>1,814,113,636</b>	<b>1,814,113,636</b>	
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công Ty TNHH TM - DV Khang Phú	<b>1,814,113,636</b>	<b>1,814,113,636</b>		<b>1,814,113,636</b>	<b>1,814,113,636</b>	
+						

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

- Đầu tư vào các đơn vị khác

Chi tiết số dư như sau:

+

+

**Tổng cộng**

**1,814,113,636**

**1,814,113,636**

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình nêu lý do:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

### 3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>3 Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>90,526,222,350</b>	<b>74,052,884,157</b>
Chi tiết số dư như sau:		
+ Khách hàng trong nước	22,918,505,874	21,905,762,176
+ Khách hàng nước ngoài	67,607,716,476	52,147,121,981
+ Các đối tượng khác		

### 3 Phải thu khách hàng dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +
- + Các đối tượng khác

### 4 CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>4 Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>43,204,168,409</b>	<b>33,279,984,291</b>

- Phải thu về cổ phần hóa

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu của người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Chi tiết số dư như sau:

Phải thu khác (Văn phòng)	14,096,174,562	13,420,999,330
+ Tsubasa International Co.,Ltd	2,122,125,000	2,122,125,000
+ Ông Nguyễn Thanh Đạm	1,631,459,750	1,122,459,750
+ Ông Tô Huy Phong	2,800,000,000	2,800,000,000
+ Ông Lâm Văn Tình	962,830,000	857,020,000
+ Công ty TNHH MTV TM D.A.T	2,422,618,412	2,422,618,412
+ Các khoản phải thu khác	4,157,141,400	4,096,776,168
Phải thu khác (Chi Nhánh)	6,761,674,525	3,404,780,642

### 4 Phải thu dài hạn khác

348,350,400

348,350,400

- Phải thu về cổ phần hóa

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu về lao động
- Phải thu của người lao động



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

- Ký cược , ký quỹ	348,350,400	348,350,400
- Phải thu khác		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+ Các đối tượng khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,552,518,809</b>	<b>33,628,334,691</b>
<b>5 NỢ XẤU</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tổng giá trị nợ xấu		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Khả năng thu hồi nợ xấu:		
<b>6 HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	17,992,550,728	19,577,537,799
- Công cụ, dụng cụ	306,305,941	219,213,487
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,263,100,736	2,591,695,844
- Thành phẩm	222,444,039,262	237,348,381,423
- Hàng hóa	471,207,712	515,622,712
- Hàng hóa gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,126,640,782)	(5,126,640,782)
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>237,350,563,597</b>	<b>255,125,810,483</b>

### Ghi Chú:

(\*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.....

(\*) Giá trị hàng hóa ghi sổ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ .....

(\*\*) Lý do trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm .....

(\*\*\*) .....

### 7 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
- Xây dựng cơ bản dở dang	5,055,695,391	4,907,695,391
Chi tiết số dư như sau:		
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	1,063,845,755	915,845,755
+ Chi phí XD CB dở dang	3,984,599,636	3,984,599,636
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	7,250,000	7,250,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,055,695,391</b>	<b>4,907,695,391</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu kỳ	63,677,116,108	190,182,975,361	48,421,195,778	2,947,575,768	198,000,000	305,426,863,015
2. Số tăng trong kỳ		280,033,560	80,000,000			360,033,560
- Mua trong năm		280,033,560	80,000,000			360,033,560
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		115,260,000				115,260,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		115,260,000				115,260,000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	63,677,116,108	190,347,748,921	48,501,195,778	2,947,575,768	198,000,000	305,671,636,575
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	44,226,416,943	95,310,326,805	21,814,073,557	2,080,984,022	94,182,968	163,525,984,295
2. Khấu hao trong kỳ	2,393,820,405	3,124,831,838	998,449,271	30,299,118	9,900,000	6,557,300,632
- Khấu hao tăng trong năm	2,393,820,405	3,124,831,838	998,449,271	30,299,118	9,900,000	6,557,300,632
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		115,260,000				115,260,000
- Thanh lý, nhượng bán		115,260,000				115,260,000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	46,620,237,348	98,319,898,643	22,812,522,828	2,111,283,140	104,082,968	169,968,024,927
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	19,450,699,165	94,872,648,556	26,607,122,221	866,591,746	103,817,032	141,900,878,720
2. Tại ngày cuối kỳ	17,056,878,760	92,027,850,278	25,688,672,950	836,292,628	93,917,032	135,703,611,648

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>						
<b>2. Số tăng trong năm</b>						
- Mua TSCĐ tài chính trong năm						
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối năm</b>						
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>						
<b>2. Khấu hao trong năm</b>						
- Khấu hao tăng trong năm						
- Tăng khác						
<b>3. Giảm trong năm</b>						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối năm</b>						
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>						
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>						

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
1. Số dư đầu kỳ	4,530,980,322	3,200,000,000		942,580,000		8,673,560,322
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	4,530,980,322	3,200,000,000		942,580,000		8,673,560,322
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	1,034,110,611	1,679,999,982		566,221,285		3,280,331,878
2. Khấu hao trong kỳ	38,175,114	39,999,999		35,362,335		113,537,448
- Khấu hao tăng trong kỳ	38,175,114	39,999,999		35,362,335		113,537,448
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1,072,285,725	1,719,999,981		601,583,620		3,393,869,326
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	3,496,869,711	1,520,000,018		376,358,715		5,393,228,444
2. Tại ngày cuối kỳ	3,458,694,597	1,480,000,019		340,996,380		5,279,690,996

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 2 Năm 2018*

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDĐ	Cơ sở hạ tầng	BDS khác	Tổng cộng
----------	----------------------	-----	-------------	---------------	-------------	-----------

**I. Bất động sản đầu tư cho thuê**

**Nguyên giá:**

1. Số dư đầu năm
2. Số tăng trong năm
3. Số giảm trong năm
4. Số dư cuối năm

**Hao mòn lũy kế**

1. Số dư đầu năm
2. Khấu hao trong năm
3. Giảm trong năm
4. Số dư cuối năm

**II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá**

1. Nguyên giá
2. Tổn thất do suy giảm giá trị

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>12. Ngắn hạn</b>	<b>1,655,384,182</b>	<b>517,459,901</b>
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- Ghi phí CCDC xuất dùng	277,462,913	229,976,131
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	1,377,921,269	287,483,770
<b>12. Dài hạn</b>	<b>5,788,859,335</b>	<b>7,442,372,162</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí bảo hiểm		
- Chi phí CCDC xuất dùng	2,385,584,975	2,430,787,930
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí khác	3,403,274,360	5,011,584,232
	<u><u>7,444,243,517</u></u>	<u><u>7,959,832,063</u></u>

### 13 TÀI SẢN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>13. Ngắn hạn</b>		
Chi tiết số dư như sau		
+		
+		
<b>13. Dài hạn</b>		
Chi tiết số dư như sau		
+		
+		
	<u>_____</u>	<u>_____</u>
	<u>_____</u>	<u>_____</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

### 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.1 Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>	<i>128,334,129,482</i>	<i>128,334,129,482</i>	<i>65,991,978,004</i>	<i>63,451,000,000</i>	<i>125,793,151,478</i>	<i>125,793,151,478</i>
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGE	55,180,000,000	55,180,000,000			55,180,000,000	55,180,000,000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liê	43,360,000,000	43,360,000,000	43,360,000,000	40,660,000,000	40,660,000,000	40,660,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN B:	29,794,129,482	29,794,129,482	22,631,978,004	22,791,000,000	29,953,151,478	29,953,151,478
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu (CK						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liê						
- Nguyễn Thị Thu Hương						
- Nguyễn Minh Trí						
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>	<i>85,642,008,430</i>	<i>85,642,008,430</i>	<i>150,261,129,279</i>	<i>148,774,856,130</i>	<i>84,155,735,281</i>	<i>84,155,735,281</i>
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	30,222,000,000	30,222,000,000	20,683,144,240	17,505,408,240	27,044,264,000	27,044,264,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN B:	53,995,248,430	53,995,248,430	109,457,145,039	109,146,872,890	53,684,976,281	53,684,976,281
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liê	1,424,760,000	1,424,760,000	20,120,840,000	22,122,575,000	3,426,495,000	3,426,495,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ						
- Nosui Corporation						
<b>Cộng</b>	<b>213,976,137,912</b>	<b>213,976,137,912</b>	<b>216,253,107,283</b>	<b>212,225,856,130</b>	<b>209,948,886,759</b>	<b>209,948,886,759</b>

### 14.2 Vay dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- Nosui Corporation						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liê	7,080,000,000	7,080,000,000		400,000,000	7,480,000,000	7,480,000,000
- Ngân hàng Quân đội	2,570,275,032	2,570,275,032		411,811,508	2,982,086,540	2,982,086,540
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN B:	4,813,527,272	4,813,527,272		1,524,500,000	6,338,027,272	6,338,027,272
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	873,970,000	873,970,000		58,860,000	932,830,000	932,830,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bạ	808,965,517	808,965,517		47,586,207	856,551,724	856,551,724

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Vay cá nhân

Trong đó:

+ Bùi Hữu Trung

+ Nguyễn Thanh Đạm

+ Nguyễn Thanh Long

+ Nguyễn Thị Thu Hương

+ Nguyễn Minh Tri

**Tổng cộng**

16,146,737,821	16,146,737,821	2,442,757,715	18,589,495,536	18,589,495,536
----------------	----------------	---------------	----------------	----------------

### 14.3 Các khoản nợ thuê tài chính

Năm nay

Năm trước

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê Trả tiền nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê Trả tiền nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm dưới 5 năm				
Trên 5 năm				

### 14.4 Số vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Số cuối năm

Số đầu năm

**a Vay**

Chi tiết số dư như sau:

Số cuối năm		Số đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

**b Nợ thuê tài chính**

Chi tiết số dư như sau:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 2 Năm 2018*

Đơn vị tính: VND

PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
Ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CTy TNHH Một Thành Viên Đình Di	1,395,173,080	1,395,173,080	1,756,468,530	1,756,468,530
Cty TNHH Bao Bì Cường Đại	1,634,954,200	1,634,954,200	683,525,700	683,525,700
Cty TNHH NYD LOGISTICS	9,199,427,008	9,199,427,008	7,360,318,991	7,360,318,991
CTy TNHH SWire Cold Storage Việt	788,403,454	788,403,454	1,057,493,439	1,057,493,439
Công Ty TNHH MTV QNL	892,444,668	892,444,668	1,427,142,066	1,427,142,066
CTY TNHH Hiệp Hưng	2,870,348,810	2,870,348,810	2,378,110,010	2,378,110,010
Cty TNHH Vận Tải Song Nghi	628,938,068	628,938,068	71,838,800	71,838,800
Cty TNHH SX - TM Song Việt	398,354,703	398,354,703	508,190,623	508,190,623
DTNT Thủy Sản Quốc Quy	1,315,855,412	1,315,855,412	2,025,372,777	2,025,372,777
Cty Cổ Phần XNK Nam Thái Sơn	1,038,823,200	1,038,823,200	542,199,660	542,199,660
Nguyễn Ngọc Hường	1,093,103,920	1,093,103,920	1,093,103,920	1,093,103,920
Nguyễn Thái Bình	682,582,780	682,582,780	682,582,780	682,582,780
Trần Văn Hùng	2,002,872,860	2,002,872,860	2,002,872,860	2,002,872,860
Nguyễn Đức Linh	1,025,073,760	1,025,073,760	1,445,073,760	1,445,073,760
Nguyễn Văn Dinh	1,600,971,750	1,600,971,750	866,388,250	866,388,250
Trần Như Lý	902,051,050	902,051,050	902,051,050	902,051,050
CTy CP Seven Seas Link	779,487,423	779,487,423	779,487,423	779,487,423
FUJI OIL ASIA PTE.LTD	5,031,157,682	5,031,157,682	1,557,128,898	1,557,128,898
GENERAL PACIFIC TRADING LTI	1,473,542,756	1,473,542,756	1,441,011,096	1,441,011,096
QINGDAO FUJICCO FOODSTUFF	958,992,678	958,992,678	949,665,252	949,665,252
KABUSIKIGAISHA INTEC OKITA	770,098,560	770,098,560	753,096,960	753,096,960
JINCHANG INTERNATIONAL FOF	3,421,656,000	3,421,656,000	3,388,176,000	3,388,176,000
Các đối tượng khác	41,258,005,174	41,258,005,174	55,624,223,748	55,624,223,748
<b>Cộng</b>	<b>81,162,318,996</b>	<b>81,162,318,996</b>	<b>89,295,522,593</b>	<b>89,295,522,593</b>

900  
CÔI  
CỔ  
THỦ  
BẠC  
RA

Dài hạn:

### THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế TTĐB				
Thuế TNDN				
Thuế TNCN				

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 Năm 2018*

Đơn vị tính: VND

Thuế khác

**Phải thu**

Thuế GTGT

Thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu

Thuế TTĐB

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

### 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

#### a. Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí tiền lương
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thanh phẩm, BĐS đã bán...
- Trích trước, chi phí, điện nước, lãi vay trái phiếu chuyển đổi
- Chi phí phải trả khác

#### b. Dài hạn:

- Lãi trái phiếu chuyển đổi
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn...
- Các khoản khác

Cộng:

*Số cuối năm*

*Số đầu năm*

### 20. PHẢI TRẢ KHÁC:

#### a. Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- BHXH
- BHYT
- BHTN
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

#### b. Dài hạn:

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng:

*Số cuối năm*

*Số đầu năm*

27,608,117,549

22,867,565,451

47,567,520

47,567,520

66,182,739

370,722,325

493,090,352

812,689,737

264,449,936

460,082,741

238,301,443

333,148,938

26,498,525,559

20,843,354,190

27,608,117,549

22,867,565,451

#### Ghi chú:

Chi tiết số dư các khoản nợ quá hạn:

### 21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

#### a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

#### b. Dài hạn:

*Số cuối năm*

*Số đầu năm*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiết theo từng số dư:

Cộng:

### 22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

*Số cuối năm*

*Số đầu năm*

#### a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

#### b. Dài hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

Cộng:

### 23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

*Số cuối năm*

*Số đầu năm*

#### a. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế Thu nhập hoãn lại

#### b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>105,000,000,000</b>	<b>21,884,133,333</b>	<b>(10,000)</b>	<b>617,225,337</b>		<b>14,393,127,389</b>	<b>141,894,476,059</b>
- Tăng trong kỳ						<b>5,683,852,086</b>	<b>5,683,852,086</b>
Trong đó:							
- Tăng trong kỳ trước							-
- Tăng do trích từ lợi nhuận							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước						<b>5,683,852,086</b>	<b>5,683,852,086</b>
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ						<b>(58,638,480)</b>	<b>(58,638,480)</b>
Trong đó:							
- Giảm chia cổ tức trong kỳ trước							-
- Giảm lợi nhuận do trích quỹ trong kỳ trước							-
- Giảm lợi nhuận khác (do phát sinh thêm thuế tài nguyên năm 2016, 2017)						<b>(58,638,480)</b>	<b>(58,638,480)</b>
<b>b. Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ nay)</b>	<b>105,000,000,000</b>	<b>21,884,133,333</b>	<b>(10,000)</b>	<b>617,225,337</b>		<b>20,018,340,995</b>	<b>147,519,689,665</b>
- Tăng trong kỳ						<b>(2,286,070,105)</b>	<b>(2,286,070,105)</b>
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ nay							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ nay						<b>(2,289,536,545)</b>	<b>(2,289,536,545)</b>
- Tăng khác (do điều chỉnh giảm số thuế tài nguyên năm 2016 quyết toán lại)						<b>3,466,440</b>	<b>3,466,440</b>
- Giảm trong kỳ							-
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ nay							-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ nay							-
- Giảm lợi nhuận khác							-
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	<b>105,000,000,000</b>	<b>21,884,133,333</b>	<b>(10,000)</b>	<b>617,225,337</b>		<b>17,732,270,890</b>	<b>145,233,619,560</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

### 24.2. Các giao dịch và chi tiết vốn CSH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>105,000,000,000</b>	<b>105,000,000,000</b>
+ Vốn góp đầu năm	105,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		55,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	105,000,000,000	105,000,000,000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
c. Chi tiết vốn góp:		

### 24.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,500,000	10,500,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	10,500,000	10,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,500,000	10,500,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	10,500,000	10,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

### 24.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	617,225,337	617,225,337
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	153,533,367	153,533,367

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.

Đơn vị tính: VND

### 1. DOANH THU

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

- Tổng doanh thu

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

- Doanh thu thuần

+ Doanh thu thuần bán hàng hoá

+ Doanh thu thuần thành phẩm đã tiêu thụ

+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

QUÍ 2 NĂM 2018

QUÍ 2 NĂM 2017

146,796,803,713

155,305,009,205

146,796,803,713

155,305,009,205

138,411,899

399,197,168

138,411,899

399,197,168

146,658,391,814

154,905,812,037

146,658,391,814

154,905,812,037

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

+ Giá vốn hàng hóa đã bán

+ Giá vốn thành phẩm đã tiêu thụ

+ Giá vốn không sản xuất của Gành Hào

+ Giá vốn cung cấp dịch vụ

**Tổng cộng**

QUÍ 2 NĂM 2018

QUÍ 2 NĂM 2017

113,984,547,127

129,646,496,867

113,984,547,127

129,646,496,867

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán hàng trả chậm

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Tổng cộng**

QUÍ 2 NĂM 2018

QUÍ 2 NĂM 2017

3,038,812

12,723,182

993,471,349

298,673,504

996,510,161

311,396,686

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư

QUÍ 2 NĂM 2018

QUÍ 2 NĂM 2017

4,135,271,626

4,404,487,964

3,765,175,008

728,690,784

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		
- Chi phí tài chính khác	66,000,000	66,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,966,446,634</b>	<b>5,199,178,748</b>
<b>5. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>QUÍ 2 NĂM 2018</b>	<b>QUÍ 2 NĂM 2017</b>
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	15,000,000	
- Tiền phạt, tiền thuế thu được		
- Tiền phạt thu được, tiền thuế được giảm		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Thu nhập khác	173,635,000	1,547,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>188,635,000</b>	<b>1,547,500</b>
<b>6. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>QUÍ 2 NĂM 2018</b>	<b>QUÍ 2 NĂM 2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi từ hạch toán bỏ sót của các năm trước		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành vi	437,619,707	227,194,027
- Chi phí khác	149,878,872	60,801,705
<b>Tổng cộng</b>	<b>587,498,579</b>	<b>287,995,732</b>
<b>7. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>QUÍ 2 NĂM 2018</b>	<b>QUÍ 2 NĂM 2017</b>
- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN nhân viên quĩ	147,654,408	154,794,615
- Chi phí vật liệu bán hàng		
- Chi phí công cụ dụng cụ	15,383,410	14,121,213
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16,560,000	16,560,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,837,150,497	12,895,854,782
- Chi phí bằng tiền khác	1,095,252,298	753,213,031
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,112,000,613</b>	<b>13,834,543,641</b>
<b>8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>QUÍ 2 NĂM 2018</b>	<b>QUÍ 2 NĂM 2017</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1,627,168,862	1,645,014,328
- Chi phí vật liệu quản lý	418,512,937	276,027,462
- Chi phí đồ dùng văn phòng	59,491,284	48,288,657
- Chi phí khấu hao TSCĐ	395,451,329	355,424,749



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Thuế, phí, lệ phí	41,744,834	41,288,112
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	284,260,657	291,051,356
- Chi phí bằng tiền khác	1,655,950,664	1,332,109,412
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,482,580,567</b>	<b>3,989,204,076</b>

### 9. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	<u>QUÍ 2 NĂM 2018</u>	<u>QUÍ 2 NĂM 2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Tổng cộng</b>		

### CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

### 10. DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÍ 2 NĂM 2018</u>	<u>QUÍ 2 NĂM 2017</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế phí của các năm trước và phân bổ lỗ vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(2,289,536,545)	2,261,337,159
- Tổng thu nhập chịu Thuế	(2,289,536,545)	2,261,337,159
- Thuế TNDN hiện hành		
- Tổng thu nhập sau thuế TNDN	(2,289,536,545)	2,261,337,159
<b>Tổng cộng</b>	<b>(4,579,073,090)</b>	<b>4,522,674,318</b>

### 11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (\*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (\*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (\*)

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

### 12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>QUÍ 2 NĂM 2018</i>	<i>QUÍ 2 NĂM 2017</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(2,289,536,545)	2,261,337,159
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	(218)	215
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

### VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
  - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ

### VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty TNHH Khang Phú  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Nguyễn Minh Trí  
Nguyễn Thanh Phong  
Nguyễn Thanh Long

Mối quan hệ  
Công ty liên kết  
Chủ tịch HĐQT  
Con CTHĐQT  
Anh Tổng Giám Đốc  
Anh Tổng Giám Đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.

Trần Chí Nam

Kê Toán Trưởng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Nguyễn Sơn Hà	Con CTHĐQT	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Thanh Đạm	TGD	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Thanh Long	Anh TGD	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT	Vay tiền	-

#### 4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

#### 31.7 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

##### Rủi ro tín dụng

a Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

##### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào

b một khách hàng nhất định.

##### Tiền gửi ngân hàng

c Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp ( xem thuyết minh 3).

##### Rủi ro thanh khoản

d Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Đơn giản được chấp thuận trước của ban giám đốc quản lý rủi ro tài chính khoản. Phần lớn phải thu của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2018	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán			
Người mua trả tiền trước			
Vay và nợ			
Phải trả người lao động			
Chi phí phải trả			
Các khoản phải trả phải nộp khác			
<b>Cộng</b>			

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

f.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

g. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

### Rủi ro về bất động sản.

Công ty đã xác định được sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: Việc chi phí của dự án dân cư Đông Hoà có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình hoàn thành dự án và chuyển giao cho khách hàng. Công ty đã nghiên cứu và nhờ ý kiến của chuyên gia tư vấn về các yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người

k. mua.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2018 Công ty không phát sinh

l. các giao dịch bằng ngoại tệ.

### Rủi ro về lãi suất

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

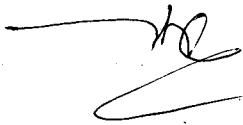
Quý 2 Năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.

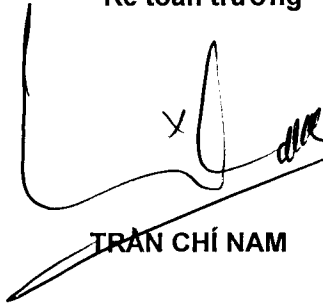
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

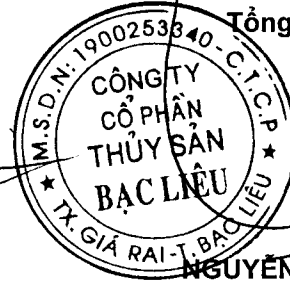
Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 25/07/2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM